

KẾ HOẠCH

**Triển khai chuyển đổi hệ thống truyền thanh cơ sở
ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông trên địa bàn
tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2023 - 2025**

Căn cứ Quyết định số 1381/QĐ-BTTTT ngày 07/9/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành Chiến lược phát triển lĩnh vực thông tin cơ sở giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 20/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin; xét đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 528/TTr-STTTT ngày 28/02/2023 và tại Công văn số 903/STTTT-CNTTBCVT ngày 30/3/2023, UBND tỉnh Khánh Hòa ban hành Kế hoạch triển khai chuyển đổi hệ thống truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông (CNTT-VT) trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2023 - 2025, cụ thể như sau:

I. HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÀI TRUYỀN THANH CẤP XÃ

- 12 xã đã và đang thực hiện đầu tư đài truyền thanh cơ sở ứng dụng CNTT-VT: Cầu Bà, Ninh Trung, Ninh Quang, Phước Đồng, Vĩnh Lương, Vĩnh Trung, Vĩnh Hiệp, Cam Hiệp Bắc, Cam Thịnh Đông, Ninh Phú, Cam Lập, Cam Hòa.

- 84 xã có đài truyền thanh không dây hoạt động trong băng tần (54-68) MHz:

+ 01 xã Cam Thành Bắc sử dụng song song 02 hệ thống, gồm: Máy phát FM tần số 66,7 MHz, 54 bộ thu FM và 05 bộ thu ứng dụng CNTT-VT.

+ 83 xã có đài truyền thanh hoạt động trong băng tần (54-68) MHz: Các đài truyền thanh không dây hoạt động trong băng tần này là đúng quy hoạch, sẽ tiếp tục được gia hạn hoặc được cấp mới giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đến ngày 31/12/2025, cần thực hiện chuyển đổi sang đài truyền thanh cơ sở ứng dụng CNTT - VT trước ngày 31/12/2025 để đảm bảo công tác thông tin, tuyên truyền chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước đến người dân được liên tục.

- 40 xã có đài truyền thanh không dây hoạt động trong băng tần (87-108) MHz có giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hết thời hạn sử dụng, không đủ điều kiện để cấp mới giấy phép, cần khẩn trương thực hiện chuyển đổi sang đài truyền thanh cơ sở ứng dụng CNTT - VT để địa phương tiếp tục đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước đến người dân.

II. MỤC TIÊU

- Phát triển mạng lưới thông tin cơ sở hiện đại, đồng bộ và thống nhất từ cấp tỉnh, cấp huyện đến cấp xã.

- Hiện đại hóa hệ thống truyền thanh cơ sở cấp xã nhằm đổi mới phương thức cung cấp thông tin, nâng cao chất lượng nội dung thông tin.

- Đầu tư chuyên đổi, thiết lập mới, mở rộng hệ thống truyền thanh cơ sở ứng dụng CNTT-VT thay thế toàn bộ hệ thống đài truyền thanh không dây, đảm bảo việc vận hành, quản lý hiệu quả, tập trung.

- Đến năm 2025: 100% đài truyền thanh không dây chuyển đổi sang đài truyền thanh cơ sở ứng dụng CNTT-VT, kết nối với hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh.

III. ĐỐI TƯỢNG THỰC HIỆN

Triển khai chuyên đổi, thiết lập mới, mở rộng cụm loa đối với các đài truyền thanh cơ sở ứng dụng CNTT-VT cho các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2023 - 2025, phân loại đối tượng như sau:

Phân loại đối tượng	Tổng	Xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Xã thuộc chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	Còn lại
Xã	96	21	71	4
Phường, thị trấn	40	2	0	38
TỔNG	136	23	71	42

Ghi chú:

- 23 xã, phường, thị trấn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn gồm:
 - + 20 xã, thị trấn thuộc khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ.
 - + 03 xã, phường thuộc xã đảo theo Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 22/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ.
- 92 xã thuộc chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới gồm:
 - + 21 xã thuộc 02 loại đối tượng: Xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và xã thuộc chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.
 - + 71 xã thuộc chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.
- Các xã còn lại (04 xã Đại Lãnh, Vĩnh Thái, Suối Hiệp, Sơn Tân) không thuộc chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

IV. KẾ HOẠCH, LỘ TRÌNH VÀ BỐ TRÍ NGUỒN NGÂN SÁCH THỰC HIỆN

1. Yêu cầu chung về lộ trình thực hiện

Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 mục IV Quyết định số 1381/QĐ-BTTTT: “Đến năm 2025, 100% đài truyền thanh cấp xã có dây/không dây FM chuyển đổi sang truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông” và tình hình thực tiễn của tỉnh, lộ trình thực hiện chuyên đổi đài truyền thanh không dây sang đài

truyền thanh cơ sở ứng dụng CNTT-VT trong giai đoạn 2023 - 2025 cần đảm bảo một số yêu cầu sau:

- Việc chuyển đổi đài truyền thanh không dây sang đài truyền thanh cơ sở ứng dụng CNTT-VT được thực hiện trong giai đoạn 2023 - 2025.

- Ưu tiên chuyển đổi các đài truyền thanh không dây của các xã thuộc đối tượng xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, các xã thuộc chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới. Việc chuyển đổi đài truyền thanh không dây hoạt động trong băng tần (87-108) MHz sang đài truyền thanh cơ sở ứng dụng CNTT-VT được đề xuất thực hiện phù hợp với lộ trình đăng ký Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới của các địa phương.

2. Nguyên tắc phân bổ kinh phí thực hiện

- Nguồn ngân sách tỉnh ưu tiên bố trí chuyển đổi đài truyền thanh tại các xã, phường, thị trấn đảm bảo một trong các tiêu chí sau:

+ Các xã thuộc 02 huyện miền núi Khánh Sơn, Khánh Vĩnh.

+ Các xã thuộc đối tượng xã đảo hoặc xã, phường, thị trấn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

+ Các đài truyền thanh không dây hoạt động trong băng tần (87-108) MHz (trừ các đài thuộc thành phố Nha Trang).

- Nguồn ngân sách cấp huyện: Thành phố Nha Trang chủ động cân đối kinh phí thực hiện chuyển đổi 100% đài truyền thanh không dây trên địa bàn thành phố; các huyện, thị xã, thành phố còn lại cân đối bố trí kinh phí thực hiện chuyển đổi các đài truyền thanh không dây hoạt động trong băng tần (54-68) MHz chưa được cấp tỉnh bố trí kinh phí chuyển đổi theo danh sách tại Phụ lục I ban hành kèm theo Kế hoạch này.

Trong trường hợp các đài truyền thanh không dây hư hỏng trước thời gian đề xuất chuyển đổi theo lộ trình tại Kế hoạch này, thì địa phương cân đối, bố trí vốn để thực hiện đầu tư sớm hơn thời gian, lộ trình đề ra nhằm đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước đến người dân.

3. Lộ trình thực hiện

(Chi tiết lộ trình chuyển đổi đài truyền thanh cơ sở ứng dụng CNTT - VT tại Phụ lục I đính kèm Kế hoạch này).

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

- Kế hoạch thực hiện: Từ năm 2023 đến năm 2025.

- Nguồn kinh phí: Ngân sách nhà nước.

- Tổng dự toán kinh phí thực hiện: 105.810 triệu đồng (*Một trăm lẻ năm tỷ, tám trăm mười triệu đồng*), cụ thể như sau:

+ Nguồn ngân sách tỉnh: 21.796 triệu đồng (giai đoạn 2023 - 2024).

+ Nguồn ngân sách huyện: 84.014 triệu đồng (giai đoạn 2023 - 2025).

(Bảng tổng hợp kinh phí tại Phụ lục II đính kèm Kế hoạch này).

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Thông tin và Truyền thông

- Chủ trì, hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện Kế hoạch; định kỳ trước ngày 15/12 hàng năm báo cáo UBND tỉnh tình hình triển khai Kế hoạch.

- Phối hợp tham gia ý kiến, thẩm định đối với các nhiệm vụ, dự án thuộc Kế hoạch do các địa phương chủ trì thực hiện, bảo đảm việc triển khai thống nhất, toàn diện.

- Giám sát, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Kế hoạch, tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tham mưu, bố trí nguồn kinh phí sự nghiệp của tỉnh triển khai đối với nhiệm vụ đầu tư thiết lập mới, thay thế 32 đài truyền thanh không dây theo Phụ lục I ban hành kèm theo Kế hoạch này.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Căn cứ Kế hoạch này, hàng năm UBND các huyện, thị xã và thành phố bố trí kinh phí, chủ trì xây dựng kế hoạch triển khai đối với nhiệm vụ: Nâng cấp, mở rộng quy mô cụm loa CNTT-VT và đầu tư thiết lập mới, thay thế các đài truyền thanh không dây tại địa phương. Tổ chức kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện, đảm bảo tiến độ, lộ trình đã được phê duyệt.

- Chỉ đạo các đơn vị, địa phương là đối tượng được đầu tư, nâng cấp thiết bị thực hiện tiếp quản, khai thác, quản lý sử dụng và bố trí kinh phí duy trì, vận hành hệ thống đài truyền thanh cơ sở ứng dụng CNTT-VT được trang bị từ Kế hoạch một cách hiệu quả.

- Giám sát, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Kế hoạch, báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Thông tin và Truyền thông) để tổng hợp, báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông định kỳ trước ngày 10/12 hàng năm.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo về UBND tỉnh (thông qua Sở Thông tin và Truyền thông) để xem xét, chỉ đạo, hướng dẫn kịp thời./.

Nơi nhận:

- Bộ TT&TT (VBĐT, báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành (VBĐT);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố (VBĐT);
- Báo Khánh Hòa, Đài PTTH Khánh Hòa;
- Công Thông tin điện tử tỉnh (VBĐT);
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh (VBĐT);
- Lưu: VT, TNT, LH, ĐL.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đinh Văn Thiệu

Phụ lục I
KẾ HOẠCH, LỘ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI VÀ MỞ RỘNG QUY MÔ CỤM LOA
ĐỐI VỚI ĐÀI TRUYỀN THANH CƠ SỞ ỨNG DỤNG CNTT - VT

(Kèm theo Kế hoạch số 3446/KH-UBND ngày 12/11/2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

I. Danh sách các xã đã đầu tư hoặc đã được bố trí kinh phí đầu tư đài truyền thanh cơ sở ứng dụng CNTT-VT và lộ trình mở rộng quy mô cụm loa đối với các đài truyền thanh cơ sở ứng dụng CNTT - VT

STT	Xã/ phường / thị trần	Huyện/ Thị xã/ Thành phố	Đối tượng	Số lượng thôn/ tổ	Hiện trạng Đài truyền thanh			Kế hoạch thiết lập mới đài TTCS UD CNTT-VT				Kế hoạch mở rộng quy mô cụm loa CNTT-VT				Số tiền đã đầu tư đài CNTT	Ghi chú
					Số lượng bộ thu CNTT -VT	FM (Tần số)/ CNTT -VT	Năm đầu tư	Số lượng cụm loa	Tổng kinh phí thực hiện	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Số lượng cụm loa	Tổng kinh phí thực hiện	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		
(1)	(2)		(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)		
				76	287			60	2.750	1.155	1.595	16	350	0	350	9.794	
1	Xã Cầu Bà	Khánh Vĩnh	3	2	15	CNTT -VT	2022	0	0	0	0	2	0	0	0	548	Đầu tư tháng 6/2022
2	Xã Vĩnh Lương	Nha Trang	2019- NTM	10	54	CNTT -VT	2022	0	0	0	0	4	100	0	100	2.000	Đầu tư tháng 7/2022
3	Xã Vĩnh Trung	Nha Trang	2024- NTMNC , 2015- NTM	5	18	CNTT -VT	2022	0	0	0	0	7	175	0	175	720	Đầu tư tháng 7/2022

4	Cam Thịnh Đông	Cam Ranh	2025-NTMK M, 2022-NTMNC, 2015-NTM	6	28	CNTT -VT	2022	0	0	0	0	3	75	0	75	1.046	Đầu tư tháng 3/2022
5	Xã Ninh Trung	Ninh Hòa	2020-NTM	7	25	CNTT -VT	2020	0	0	0	0	0	0	0	0	995,593	Đầu tư tháng 12/2020
6	Xã Ninh Quang	Ninh Hòa	2020-NTMNC	9	21	CNTT -VT	2021	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Đầu tư tháng 01/2021
7	Xã Phước Đông	Nha Trang	2016-NTM	14	31	CNTT -VT	2022	0	0	0	0	0	0	0	0	1.240	Đầu tư tháng 7/2022
8	Xã Vĩnh Hiệp	Nha Trang	2022-NTMNC, 2014-NTM	3	16	CNTT -VT	2022	0	0	0	0	0	0	0	0	640	Đầu tư tháng 7/2022
9	Xã Cam Hiệp Bắc	Cam Lâm	2017-NTM	2	20	CNTT -VT	2022	0	0	0	0	0	0	0	0	850	Đầu tư tháng 7/2022
10	Xã Ninh Phú	Ninh Hòa	2022-NTMNC, 2019-NTM	8	14	99,5 MHz	2022-2023	15	550	385	165	0	0	0	0	550	Sở TTTT đã thẩm định thiết kế chi tiết (tháng 11/2022)
11	Xã Cam Lập	Cam Ranh	2024-NTMNC, 2015-NTM	2	17	92,7 MHz	2022-2023	17	1.100	770	330	0	0	0	0	1.100	Sở TTTT đã thẩm định thiết kế chi tiết

																		(tháng 12/2022)
12	Xã Cam Hòa	Cam Lâm	2023-NTMNC, 2017-NTM	8	28	97 MHz	2022-2023	28	1.100	0	1.100	0	0	0	0	0	1.100	Sở TTTT đã thẩm định thiết kế chi tiết (tháng 12/2022)

II. Danh sách các xã có đài truyền thanh không dây hoạt động trong băng tần (87-108) MHz và lộ trình chuyển đổi sang đài truyền thanh cơ sở ứng dụng CNTT - VT

STT	Xã/ phường/ thị trấn	Huyện/ Thị xã/ Thành phố	Đối tượng	Số lượng thôn/ tổ	Hiện trạng Đài truyền thanh		Kế hoạch thiết lập mới đài TTCS UD CNTT-VT				Năm thực hiện
					FM (Tần số)/ CNTT-VT	Năm đầu tư	Số lượng cụm loa	Tổng kinh phí thực hiện	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
				380			765	28.472	13.792	14.680	
A	NGÂN SÁCH TỈNH			77			398	13.792	13.792	0	
1	Xã Vạn Hưng	Vạn Ninh	2023-NTMNC, 2015-NTM	6	104,5 MHz	2014	29	950	950	0	2023
2	Xã Vạn Long	Vạn Ninh	2022-NTM	4	104 MHz	2020	28	1.140	1.140	0	2023
3	Xã Vạn Thọ	Vạn Ninh	2019-NTM	3	90 MHz	2017	10	760	760	0	2023
4	Xã Xuân Sơn	Vạn Ninh	2018-NTM	4	107,2 MHz	2012	18	570	570	0	2023
5	Xã Vạn Bình	Vạn Ninh	2025-NTMNC, 2018-NTM	8	100 MHz	2005	32	760	760	0	2023
6	Xã Đại Lãnh	Vạn Ninh		6	97,5 MHz	2021	32	760	760	0	2023
7	Xã Sơn Thái	Khánh Vĩnh	3	2	90 MHz	2003	15	543	543	0	2023
8	Xã Giang Ly	Khánh Vĩnh	3	2	92,5 MHz	2004	18	607	607	0	2023
9	Xã Liên Sang	Khánh Vĩnh	3	2	88 MHz	2008	10	437	437	0	2023
10	Xã Khánh Trung	Khánh Vĩnh	3	3	102 MHz	2005	15	543	543	0	2023
11	Xã Khánh Phú	Khánh Vĩnh	3	4	94 MHz	2016	20	650	650	0	2023
12	Xã Khánh Nam	Khánh Vĩnh	3	2	104,3 MHz	2021	20	650	650	0	2023
13	Xã Cam Bình	Cam Ranh	2, 2023-NTMNC, 2014-NTM	4	90 MHz	2006	25	1.100	1.100	0	2023
14	Xã Cam Thành Nam	Cam Ranh	2025-NTMNC, 2014-NTM	3	96,5 MHz	2005	28	1.300	1.300	0	2023

15	Xã Ninh Bình	Ninh Hòa	2023-NTMNC, 2017-NTM	8	102,2 MHz	2012	12	360	360	0	2023
16	Xã Sơn Lâm	Khánh Sơn	3	4	95 MHz	2019	14	457	457	0	2024
17	Thị trấn Khánh Vĩnh	Khánh Vĩnh		6	90 MHz	2002	24	735	735	0	2024
18	Xã Khánh Đông	Khánh Vĩnh	2025-NTM	3	92 MHz	2011	24	735	735	0	2024
19	Xã Khánh Bình	Khánh Vĩnh	3	3	100,5 MHz	2010	24	735	735	0	2024
B	NGÂN SÁCH HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ			303			367	14.680	0	14.680	
20	Xã Vĩnh Thạnh	Nha Trang	2023-NTMNC, 2015-NTM	8	91 MHz	2003	25	1.000	0	1.000	2023
21	Xã Vĩnh Thái	Nha Trang		5	105,5 MHz	2016	22	880	0	880	2023
22	Phường Phước Tiến	Nha Trang		10	96 MHz	2016	10	400	0	400	2023
23	Phường Phước Tân	Nha Trang		15	94,5 MHz	2000	17	680	0	680	2023
24	Xã Vĩnh Phương	Nha Trang	2025-NTMKM, 2020-NTMNC, 2016-NTM	11	95 MHz	2016	43	1.720	0	1.720	2023
25	Phường Phước Hòa	Nha Trang		16	92 MHz	2020	15	600	0	600	2023
26	Phường Phước Long	Nha Trang		24	105,5 MHz	2016	24	960	0	960	2023
27	Phường Vĩnh Nguyễn	Nha Trang	2	19	105,5 MHz	2016	23	920	0	920	2023
28	Phường Ngọc Hiệp	Nha Trang		15	105,5 MHz	2008	22	880	0	880	2024
29	Phường Phương Sơn	Nha Trang		10	105,5 MHz	2016	10	400	0	400	2024
30	Phường Xương Huân	Nha Trang		7	105,5 MHz	2005	11	440	0	440	2024
31	Phường Vĩnh Thọ	Nha Trang		9	88 MHz	2016	24	960	0	960	2024
32	Phường Phước Hải	Nha Trang		20	105,5 MHz	2016	16	640	0	640	2024
33	Phường Vĩnh Trường	Nha Trang		17	89 MHz	2017	20	800	0	800	2024

34	Phường Phương Sài	Nha Trang		10	105,5 MHz	2008	10	400	0	400	2025
35	Phường Vạn Thắng	Nha Trang		11	99 MHz	2019	12	480	0	480	2025
36	Phường Vạn Thạnh	Nha Trang		11	90 MHz	2016	11	440	0	440	2025
37	Phường Vĩnh Phước	Nha Trang		25	105,5 MHz	1995	14	560	0	560	2025
38	Phường Vĩnh Hải	Nha Trang		24	97 MHz	2017	17	680	0	680	2025
39	Phường Lộc Thọ	Nha Trang		18	105,5 MHz	2016	8	320	0	320	2025
40	Phường Tân Lập	Nha Trang		18	88,5 MHz	2002	13	520	0	520	2025

III. Danh sách các xã có đài truyền thanh không dây hoạt động trong băng tần (54 - 68) MHz và lộ trình chuyển đổi sang đài truyền thanh cơ sở ứng dụng CNTT - VT

STT	Xã/ phường/ thị trấn	Huyện/ Thị xã/ Thành phố	Đối tượng	Số lượng thôn/ tổ	Hiện trạng Đài truyền thanh			Kế hoạch thiết lập mới đài TTCS UD CNTT-VT				Năm thực hiện
					Số lượng bộ thu CNTT-VT	FM (Tần số)/ CNTT-VT	Năm đầu tư	Số lượng cụm loa	Tổng kinh phí thực hiện	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
				511				2.387	76.988	8.004	68.984	
A	NGÂN SÁCH TỈNH			45				271	8.004	8.004	0	
1	Xã Khánh Thượng	Khánh Vĩnh	3	3	0	67 MHz	2017	16	565	565	0	2023
2	Xã Sơn Tân	Cam Lâm	3, 2024-NTM	2	0	65,4 MHz	2015	12	550	550	0	2023
3	Xã Sơn Bình	Khánh Sơn	3, 2025-NTM	4	0	67,2 MHz	2019	22	638	638	0	2023
4	Xã Ba Cùm Nam	Khánh Sơn	3	3	0	67,9 MHz	2019	15	520	520	0	2023
5	Xã Ba Cùm Bắc	Khánh Sơn	3	4	0	64 MHz	2019	24	680	680	0	2023
6	Xã Sơn Trung	Khánh Sơn	3	3	0	63 MHz	2019	20	600	600	0	2023
7	Xã Vạn Thạnh	Vạn Ninh	2, 2024-NTM	6	0	67,6 MHz	1989	34	600	600	0	2024
8	Xã Khánh Hiệp	Khánh Vĩnh	3	3	0	67,8 MHz	2014	25	756	756	0	2024
9	Xã Khánh Thành	Khánh Vĩnh	3	2	0	67,4 MHz	2012	16	565	565	0	2024
10	Xã Sông Cầu	Khánh Vĩnh	2025-NTMNC, 2019-NTM	2	0	66,6 MHz	2019	17	510	510	0	2024
11	Xã Sơn Hiệp	Khánh Sơn	3	4	0	66 MHz	2019	25	700	700	0	2024
12	Xã Thành Sơn	Khánh Sơn	3	4	0	66,5 MHz	2019	15	520	520	0	2024
13	Thị trấn Tô Hạp	Khánh Sơn	3	5	0	61 MHz	2019	30	800	800	0	2024
B	NGÂN SÁCH HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ			466				2.116	68.984	0	68.984	

14	Xã Suối Cát	Cam Lâm	2021-NTM	7	0	67,3 MHz	2015	45	1.850	0	1.850	2023
15	Xã Cam Hải Đông	Cam Lâm	2023-NTMNC, 2016-NTM	2	0	57,8 MHz	1999	24	1.000	0	1.000	2023
16	Xã Cam Tân	Cam Lâm	2024-NTMKM, 2023-NTMNC, 2015-NTM	4	0	58 MHz	2010	45	1.850	0	1.850	2023
17	Xã Cam Thành Bắc	Cam Lâm	2023-NTMKM, 2021-NTMNC, 2019-NTM	8	5	Sử dụng song song máy phát FM tần số 66,7 MHz cùng 54 bộ thu FM, 5 bộ thu truyền thanh thông minh	2021	54	1.600	0	1.600	2023
18	Xã Ninh Đông	Ninh Hòa	2022-NTMNC, 2017-NTM	5	0	63,9 MHz	2016	20	600	0	600	2023
19	Xã Ninh Phước	Ninh Hòa	2023-NTM	3	0	62,5 MHz	2017	26	780	0	780	2023
20	Xã Ninh Tân	Ninh Hòa	2024-NTMNC, 2019-NTM	4	0	66,2 MHz	2018	18	540	0	540	2023
21	Xã Ninh Tây	Ninh Hòa	2024-NTM	7	0	66,8 MHz	2018	35	1.050	0	1.050	2023
22	Xã Ninh Thân	Ninh Hòa	2024-NTMNC, 2018-NTM	6	0	63,2 MHz	2018	34	1.020	0	1.020	2023
23	Xã Ninh Thọ	Ninh Hòa	2023-NTMNC, 2016-NTM	8	0	63,5 MHz	2016	45	1.350	0	1.350	2023

24	Xã Ninh Vân	Ninh Hòa	2024-NTMNC, 2018-NTM	2	0	63,5 MHz	2017	15	450	0	450	2023
25	Xã Ninh Sim	Ninh Hòa	2020-NTM	6	0	65,2 MHz	2017	26	780	0	780	2023
26	Xã Diên Thọ	Diên Khánh	2024-NTMNC, 2015-NTM	4	0	59,5 MHz	2017	36	800	0	800	2023
27	Xã Diên Sơn	Diên Khánh	2023-NTMNC, 2015-NTM	7	0	58,4 MHz	2016	35	1.000	0	1.000	2023
28	Xã Bình Lộc	Diên Khánh	2020-NTM	6	0	67,1 MHz	2016	44	1.161	0	1.161	2023
29	Xã Diên Hòa	Diên Khánh	2024-NTMNC, 2017-NTM	3	0	65 MHz	2022	40	1.200	0	1.200	2023
30	Xã Diên Phước	Diên Khánh	2025-NTMKM, 2022-NTMNC, 2014-NTM	4	0	63,6 MHz	2015	28	840	0	840	2023
31	Xã Ninh Thượng	Ninh Hòa	2022-NTM	6	0	67,8 MHz	2018	24	720	0	720	2024
32	Xã Ninh Lộc	Ninh Hòa	2021-NTM	8	0	65,9 MHz	2018	25	750	0	750	2024
33	Xã Ninh Hưng	Ninh Hòa	2023-NTMNC, 2017-NTM	6	0	67,2 MHz	2012	20	600	0	600	2024
34	Phường Vĩnh Hòa	Nha Trang		17	0	66,8 MHz	2017	21	840	0	840	2024
35	Xã Vĩnh Ngọc	Nha Trang	2014-NTM	10	0	67,6 MHz	2016	17	680	0	680	2024
36	Xã Vạn Phú	Vạn Ninh	2025-NTMKM, 2022-NTMNC, 2018-NTM	6	0	67,3 MHz	2017	40	1.200	0	1.200	2024
37	Xã Vạn Thắng	Vạn Ninh	2024-NTMNC,	8	0	67,9 MHz	2015	40	1.200	0	1.200	2024

			2016-NTM									
38	Xã Vạn Khánh	Vạn Ninh	2021-NTM	5	0	63,2 MHz	2001	32	900	0	900	2024
39	Thị trấn Vạn Giã	Vạn Ninh		15	0	66,6 MHz	1985	32	900	0	900	2024
40	Xã Diên Điền	Diên Khánh	2025-NTMKM, 2021-NTMNC, 2016-NTM	6	0	64 MHz	2011	34	918	0	918	2024
41	Xã Diên Đồng	Diên Khánh	2022-NTM	4	0	63 MHz	2011	17	510	0	510	2024
42	Xã Diên Lâm	Diên Khánh	2015-NTM	4	0	60,2 MHz	2015	24	500	0	500	2024
43	Xã Diên Tân	Diên Khánh	2021-NTM	3	0	65,7 MHz		29	500	0	500	2024
44	Xã Suối Hiệp	Diên Khánh		5	0	62,5 MHz		10	1.154	0	1.154	2024
45	Thị trấn Diên Khánh	Diên Khánh		15	0	61 MHz	2017	45	800	0	800	2024
46	Xã Diên An	Diên Khánh	2025-NTMKM, 2021-NTMNC, 2014-NTM	7	0	60,5 MHz	2011	26	650	0	650	2024
47	Xã Suối Tân	Cam Lâm		4	0	66,5 MHz	2015	51	2.100	0	2.100	2024
48	Xã Cam An Nam	Cam Lâm	2020-NTM	3	0	62 MHz	1999	25	1.050	0	1.050	2024
49	Thị trấn Cam Đức	Cam Lâm		16	0	64 MHz	2006	56	2.300	0	2.300	2024
50	Phường Ninh Hà	Ninh Hòa		6	0	62,2 MHz	2017	20	600	0	600	2024
51	Phường Ninh Thủy	Ninh Hòa		7	0	67,5 MHz	2015	22	660	0	660	2024
52	Phường Ninh Đa	Ninh Hòa		10	0	61 MHz	2001	14	420	0	420	2024
53	Xã Ninh Phụng	Ninh Hòa	2023-NTMNC, 2015-NTM	8	0	60,5 MHz	2011	26	780	0	780	2024
54	Phường Ninh Giang	Ninh Hòa		7	0	65,5 MHz	2008	30	900	0	900	2024
55	Xã Ninh Sơn	Ninh Hòa	2020-NTM	5	0	66 Mhz	2015	22	660	0	660	2024
56	Xã Ninh Ích	Ninh Hòa	2020-NTM	7	0	63 MHz	2018	30	900	0	900	2024

57	Xã Cam Thịnh Tây	Cam Ranh	2025-NTM	4	0	67,5 MHz	2016	22	980	0	980	2024
58	Xã Cam Phước Đông	Cam Ranh	2025-NTM	7	0	64,6 MHz	2019	39	1.400	0	1.400	2024
59	Phường Cam Nghĩa	Cam Ranh		11	0	67,6 MHz	2016	37	1.295	0	1.295	2024
60	Phường Cam Linh	Cam Ranh		9	0	64 MHz	2005	17	595	0	595	2024
61	Phường Cam Phúc Nam	Cam Ranh		4	0	61 MHz	2008	22	770	0	770	2024
62	Phường Cam Thuận	Cam Ranh		8	0	67 MHz	2010	24	840	0	840	2024
63	Xã Diên Lạc	Diên Khánh	2022-NTMNC, 2014-NTM	4	0	62 MHz	2012	25	750	0	750	2025
64	Xã Diên Phú	Diên Khánh	2023-NTMNC, 2014-NTM	4	0	58,8 MHz	2014	54	1.150	0	1.150	2025
65	Xã Diên Xuân	Diên Khánh	2023-NTM	4	0	64,5 MHz	2019	36	936	0	936	2025
66	Xã Suối Tiên	Diên Khánh	2019-NTM	6	0	66,9 MHz	2015	40	950	0	950	2025
67	Xã Diên Toàn	Diên Khánh	2017-NTM	3	0	59,9 MHz	2022	30	900	0	900	2025
68	Xã Diên Thạnh	Diên Khánh	2018-NTM	4	0	61,5 MHz	2022	32	1.165	0	1.165	2025
69	Xã Vạn Phước	Vạn Ninh	2020-NTM	8	0	64 MHz	2018	29	900	0	900	2025
70	Xã Vạn Lương	Vạn Ninh	2015-NTM	5	0	64,2 MHz	2021	40	1.200	0	1.200	2025
71	Xã Cam Hiệp Nam	Cam Lâm	2024-NTMNC, 2015-NTM	3	0	61 MHz	2007	43	1.770	0	1.770	2025
72	Xã Cam An Bắc	Cam Lâm	2018-NTM	5	0	66 MHz	2007	15	650	0	650	2025
73	Xã Cam Phước Tây	Cam Lâm	2023-NTM	4	0	60 MHz	2008	25	1.050	0	1.050	2025
74	Xã Cam Hải Tây	Cam Lâm	2023-NTMKM, 2021-NTMNC, 2014-NTM	3	0	63 MHz	2009	24	1.000	0	1.000	2025
75	Phường Ninh Diêm	Ninh Hòa		4	0	66,4 MHz	2012	21	630	0	630	2025

76	Phường Ninh Hải	Ninh Hòa		9	0	66,9 MHz	2012	35	1.050	0	1.050	2025
77	Xã Ninh An	Ninh Hòa	2022-NTM	8	0	64,5 MHz	2012	42	1.260	0	1.260	2025
78	Xã Ninh Xuân	Ninh Hòa	2021-NTM	6	0	62,7 MHz	2019	41	1.230	0	1.230	2025
79	Phường Ninh Hiệp	Ninh Hòa		18	0	64,3 MHz	2019	30	900	0	900	2025
80	Phường Cam Phú	Cam Ranh		7	0	65 MHz	2010	22	770	0	770	2025
81	Phường Ba Ngòi	Cam Ranh		10	0	62 MHz	2010	31	1.085	0	1.085	2025
82	Phường Cam Lộc	Cam Ranh		6	0	63 MHz	2010	30	1.050	0	1.050	2025
83	Phường Cam Lợi	Cam Ranh		9	0	66 MHz	2010	22	770	0	770	2025
84	Phường Cam Phúc Bắc	Cam Ranh		9	0	60 MHz	2019	25	875	0	875	2025

Ghi chú: Các ký hiệu tại cột “Đối tượng” như sau:

+ “2” là xã, phường thuộc xã đảo theo Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 22/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

+ “3” là xã, phường, thị trấn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

+ “NTM”, “NTMNC”, “NTMKM”: Các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao hoặc nông thôn mới kiểu mẫu theo các năm tương ứng đính kèm.

Phụ lục II
BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ CHUYỂN ĐỔI, THIẾT LẬP MỚI VÀ MỞ RỘNG QUY MÔ CỤM LOA
ĐỐI VỚI ĐÀI TRUYỀN THANH CƠ SỞ ỨNG DỤNG CNTT - VT

(Kèm theo Kế hoạch số 3446.../KH-UBND ngày 12.../4.../2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

I. Tổng hợp kinh phí trên địa bàn tỉnh

STT	Huyện/ Thị xã/ Thành phố	TỔNG CỘNG	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách cấp huyện				
			Đối với nhiệm vụ đầu tư, thiết lập mới đài truyền thanh CNTT-VT			Tổng NS huyện	Đối với nhiệm vụ đầu tư, thiết lập mới đài truyền thanh CNTT-VT			Đối với nhiệm vụ mở rộng quy mô cụm loa của các đài truyền thanh CNTT-VT
			Tổng NS tỉnh	2023	2024		2023	2024	2025	2023
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Nha Trang	16.475	0	0	0	16.475	7.160	5.640	3.400	275
2	Cam Ranh	12.905	2.400	2.400	0	10.505	0	5.880	4.550	75
3	Ninh Hòa	18.990	360	360	0	18.630	6.570	6.990	5.070	0
4	Diên Khánh	15.884	0	0	0	15.884	5.001	5.032	5.851	0
5	Cam Lâm	16.770	550	550	0	16.220	6.300	5.450	4.470	0
6	Khánh Sơn	4.915	4.915	2.438	2.477	0	0	0	0	0
7	Khánh Vĩnh	8.031	8.031	3.995	4.036	0	0	0	0	0
8	Vạn Ninh	11.840	5.540	4.940	600	6.300	0	4.200	2.100	0
TỔNG		105.810	21.796	14.683	7.113	84.014	25.031	33.192	25.441	350

Ghi chú:

(1) = (2) + (6).

(2) = (3) + (4).

(5) = (6) + (7) + (8) + (9).

II. Tổng hợp kinh phí thuộc ngân sách cấp tỉnh

STT	Huyện/ Thị xã/ Thành phố	TỔNG			Đối với nhiệm vụ đầu tư, thiết lập mới đài truyền thanh CNTT-VT				
		Năm	Số lượng đài	Số lượng bộ thu	Kinh phí	2023		2024	
						Số lượng đài	Kinh phí	Số lượng đài	Kinh phí
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
1	Nha Trang	0	0	0	0	0	0	0	
2	Cam Ranh	2	0	2.400	2	2.400	0	0	
3	Ninh Hòa	1	0	360	1	360	0	0	
4	Diên Khánh	0	0	0	0	0	0	0	
5	Cam Lâm	1	0	550	1	550	0	0	
6	Khánh Sơn	8	0	4.915	4	2.438	4	2.477	
7	Khánh Vĩnh	13	0	8.031	7	3.995	6	4.036	
8	Vạn Ninh	7	0	5.540	6	4.940	1	600	
TỔNG		32	0	21.796	21	14.683	11	7.113	

Ghi chú:

$$(1) = (2) + (6).$$

$$(3) = (5) + (7).$$

III. Tổng hợp kinh phí thuộc ngân sách cấp huyện

STT	Huyện/ Thị xã/ Thành phố	TỔNG NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			Đối với nhiệm vụ đầu tư, thiết lập mới đài truyền thanh CNTT-VT						Đối với nhiệm vụ mở rộng quy mô cụm loa đối với các đài truyền thanh CNTT-VT	
					2023		2024		2025		2023	
	Năm	Số lượng đài	Số lượng bộ thu	Kinh phí	Số lượng đài	Kinh phí	Số lượng đài	Kinh phí	Số lượng đài	Kinh phí	Số lượng bộ thu	Kinh phí
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Nha Trang	23	11	16.475	8	7.160	8	5.640	7	3.400	11	275
2	Cam Ranh	11	3	10.505	0	0	6	5.880	5	4.550	3	75
3	Ninh Hòa	23	0	18.630	8	6.570	10	6.990	5	5.070	0	0
4	Diên Khánh	18	0	15.884	5	5.001	7	5.032	6	5.851	0	0
5	Cam Lâm	11	0	16.220	4	6.300	3	5.450	4	4.470	0	0
6	Khánh Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Khánh Vĩnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Vạn Ninh	6	0	6.300	0	0	4	4.200	2	2.100	0	0
TỔNG		92	14	84.014	25	25.031	38	33.192	29	25.441	14	350

Ghi chú:

$$(1) = (4) + (6) + (8).$$

$$(3) = (5) + (7) + (9) + (11).$$

